CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 153/2018/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2018*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 4113
Ngày: 13/11/18
Chuyển: p.VX (hm)

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chính sách điều chỉnh lương hưu đối với lao động nữ bắt đầu hưởng lương hưu trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021 có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 20 năm đến 29 năm 6 tháng

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 64/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách điều chỉnh lương hưu đối với lao động nữ bắt đầu hưởng lương hưu trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021 có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 20 năm đến 29 năm 6 tháng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chính sách điều chỉnh lương hưu đối với lao động nữ bắt đầu hưởng lương hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 20 năm đến 29 năm 6 tháng, bị tác động bất lợi hơn so với lao động nam do thay đổi cách tính lương hưu theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 so với Luật bảo hiểm xã hội năm 2006.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Lao động nữ bắt đầu hưởng lương hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 20 năm đến 29 năm 6 tháng.

Điều 3. Mức điều chỉnh

1. Lao động nữ quy định tại Điều 2 Nghị định này tùy thuộc vào thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội và thời điểm bắt đầu hưởng lương hưu, mức lương hưu được điều chỉnh bằng mức lương hưu tính theo quy định tại khoản 2 Điều 56 hoặc khoản 2 Điều 74 Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 cộng với mức điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Mức điều chỉnh được tính bằng mức lương hưu tính theo quy định tại khoản 2 Điều 56 hoặc khoản 2 Điều 74 Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 tại thời điểm bắt đầu hưởng lương hưu nhân với tỷ lệ điều chỉnh tương ứng với thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội và thời điểm bắt đầu hưởng lương hưu, cụ thể như sau:

Thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội	**Tỷ lệ điều chỉnh tương ứng với thời gian đóng bảo hiểm xã hội và thời điểm bắt đầu hưởng lương hưu:**			
	Năm 2018	**Năm 2019**	**Năm 2020**	**Năm 2021**
20 năm	7,27%	5,45%	3,64%	1,82%
20 năm 01 tháng - 20 năm 06 tháng	7,86%	5,89%	3,93%	1,96%
20 năm 07 tháng - 21 năm	8,42%	6,32%	4,21%	2,11%
21 năm 01 tháng - 21 năm 06 tháng	8,97%	6,72%	4,48%	2,24%
21 năm 07 tháng - 22 năm	9,49%	7,12%	4,75%	2,37%
22 năm 01 tháng - 22 năm 06 tháng	10,00%	7,50%	5,00%	2,50%
22 năm 7 tháng - 23 năm	10,49%	7,87%	5,25%	2,62%
23 năm 01 tháng - 23 năm 06 tháng	10,97%	8,23%	5,48%	2,74%
23 năm 07 tháng - 24 năm	11,43%	8,57%	5,71%	2,86%
24 năm 01 tháng - 24 năm 06 tháng	11,88%	8,91%	5,94%	2,97%
24 năm 07 tháng - 25 năm	12,31%	9,23%	6,15%	3,08%
25 năm 01 tháng - 25 năm 06 tháng	10,91%	8,18%	5,45%	2,73%
25 năm 07 tháng - 26 năm	9,55%	7,16%	4,78%	2,39%
26 năm 01 tháng - 26 năm 06 tháng	8,24%	6,18%	4,12%	2,06%
26 năm 07 tháng - 27 năm	6,96%	5,22%	3,48%	1,74%
27 năm 01 tháng - 27 năm 06 tháng	5,71%	4,29%	2,86%	1,43%
27 năm 07 tháng - 28 năm	4,51%	3,38%	2,25%	1,13%
28 năm 01 tháng - 28 năm 06 tháng	3,33%	2,50%	1,67%	0,83%
28 năm 07 tháng - 29 năm	2,19%	1,64%	1,10%	0,55%
29 năm 01 tháng - 29 năm 06 tháng	1,08%	0,81%	0,54%	0,27%

3. Mức lương hưu sau điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này là căn cứ để tính điều chỉnh ở những lần điều chỉnh lương hưu theo quy định tại Điều 57 Luật bảo hiểm xã hội.

Đối với lao động nữ quy định tại Điều 2 Nghị định này bắt đầu hưởng lương hưu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 thì thực hiện điều chỉnh lương hưu theo quy định tại khoản 1 Điều

này trước, sau đó thực hiện được điều chỉnh theo quy định tại Nghị định số 88/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng.

Điều 4. Thời điểm điều chỉnh

1. Thời điểm thực hiện điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này được tính từ tháng lao động nữ bắt đầu hưởng lương hưu.

2. Đối với lao động nữ bắt đầu hưởng lương hưu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến trước ngày được nhận lương hưu mới theo quy định tại Nghị định này, được truy lĩnh phần lương hưu chênh lệch tăng thêm giữa mức lương hưu trước và sau khi thực hiện điều chỉnh theo quy định tại Nghị định này.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

Quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm kinh phí điều chỉnh theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Nghị định này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2018.

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thi hành

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an thực hiện điều chỉnh lương hưu theo quy định tại Nghị định này.

a) Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giải quyết điều chỉnh lương hưu theo quy định tại Nghị định này đối với đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý, bao gồm cả những trường hợp đã được Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an giải quyết hưởng lương hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

b) Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an giải quyết điều chỉnh lương hưu theo quy định tại Nghị định này đối với đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý bắt đầu hưởng lương hưu từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Hằng năm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về kết quả thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).KN 205

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc